

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý III/2022

HUNG YÊN, THÁNG 10 NĂM 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

MỤC LỤC

NỘI DUNG

TRANG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

02 - 03

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

04

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

05

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 - 30

Mẫu số B01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: VND
01/01/2022

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2022	01/01/2022
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.684.657.306.104	1.476.935.630.799
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	57.847.769.377	65.441.403.640
1 Tiền	111		57.847.769.377	65.441.403.640
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2.	259.107.575.000	154.925.400.000
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		259.107.575.000	154.925.400.000
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		621.478.909.885	517.930.925.166
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	356.480.702.794	249.967.747.695
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	229.262.902.907	98.331.643.994
3 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5.	13.207.671.233	66.400.000.000
4 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6.	22.527.632.951	103.231.533.477
IV Hàng tồn kho	140		725.537.974.983	724.740.210.849
1 Hàng tồn kho	141	V.7.	725.537.974.983	724.740.210.849
V Tài sản ngắn hạn khác	150		20.685.076.859	13.897.691.144
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11.	6.226.325.660	1.527.731.880
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		14.458.751.199	12.350.857.664
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15.	-	19.101.600
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		956.216.020.900	931.311.124.786
I Các khoản phải thu dài hạn	210		205.607.212.235	194.189.847.543
2 Phải thu dài hạn khác	216	V.6.	205.607.212.235	194.189.847.543
II Tài sản cố định	220		379.401.195.771	323.993.333.775
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.8.	333.681.472.935	287.577.852.537
- Nguyên giá	222		532.539.683.761	454.194.978.346
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(198.858.210.826)	(166.617.125.809)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9.	43.302.341.732	35.339.480.981
- Nguyên giá	225		49.933.880.516	40.517.251.070
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(6.631.538.784)	(5.177.770.089)
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.10.	2.417.381.104	1.076.000.257
- Nguyên giá	228		2.965.467.500	1.354.517.500
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(548.086.396)	(278.517.243)
IV Tài sản dở dang dài hạn	240	V.12.	1.195.050.107	21.034.041.665
2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.195.050.107	21.034.041.665
V Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2.	358.500.000.000	378.500.000.000
1 Đầu tư vào công ty con	251		170.000.000.000	190.000.000.000
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		158.500.000.000	158.500.000.000
3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		15.000.000.000	15.000.000.000
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		15.000.000.000	15.000.000.000
VI Tài sản dài hạn khác	260		11.512.562.787	13.593.901.803
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11.	11.512.562.787	13.593.901.803
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.640.873.327.004	2.408.246.755.585

Mẫu số B01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2022	01/01/2022
C NỢ PHẢI TRẢ	300		1.856.517.090.216	1.688.962.057.868
I Nợ ngắn hạn	310		1.576.447.907.142	1.404.707.503.490
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13.	91.008.116.199	171.333.881.555
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14.	11.065.320.145	32.727.393.535
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15.	20.110.768.431	17.949.716.223
4 Phải trả người lao động	314		10.836.848.212	12.993.766.229
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16.	5.266.315.568	10.156.062.961
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17.	1.522.999.700	304.465.025
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18.	1.436.637.538.887	1.159.242.217.962
II Nợ dài hạn	330		280.069.183.074	284.254.554.378
1 Phải trả dài hạn khác	337	V.17.	2.723.873.479	1.913.587.359
2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18.	277.345.309.595	282.340.967.019
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		784.356.236.788	719.284.697.717
I Vốn chủ sở hữu	410	V.19.	784.356.236.788	719.284.697.717
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		602.109.020.000	602.109.020.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		602.109.020.000	602.109.020.000
2 Quỹ đầu tư phát triển	418		16.200.000.000	16.200.000.000
3 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		166.047.216.788	100.975.677.717
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		100.615.677.717	16.461.428.684
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		65.431.539.071	84.514.249.033
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.640.873.327.004	2.408.246.755.585

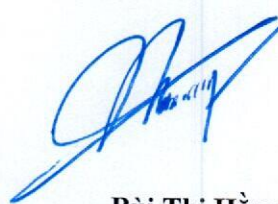
Hưng Yên, ngày 24 tháng 10 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Lê Thị Thường

Bùi Thị Hằng

Bùi Quang Sỹ

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý III/2022

Mẫu số B02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III/2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Quý III/2022	Quý III/2021
			Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	749.137.637.632	489.903.604.343
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1.	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		749.137.637.632	489.903.604.343
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	664.578.760.987	428.501.822.037
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		84.558.876.645	61.401.782.306
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	17.305.245.968	5.174.763.968
7. Chi phí tài chính	22	VI.4.	34.186.332.100	24.508.408.761
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		32.405.383.898	23.738.480.144
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6.	13.727.443.185	15.259.419.429
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6.	23.903.043.506	14.263.348.569
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		30.047.303.822	12.545.369.515
11. Thu nhập khác	31	VI.5.	796.476	208.847.756
12. Chi phí khác	32	VI.5.	1.412.067.101	442.903.605
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(1.411.270.625)	(234.055.849)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		28.636.033.197	12.311.313.666
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8.	6.284.648.469	2.486.749.202
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		22.351.384.728	9.824.564.464
			46.654.832	239.476.353
			3.249.511.388	1.579.522.022
			(3.202.856.556)	(1.340.045.669)
			85.602.409.979	67.822.704.481
			20.170.870.908	13.816.354.388
			65.431.539.071	54.006.350.093

Hưng Yên, ngày 24 tháng 10 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng



Bùi Thị Hằng



Lê Thị Thương

Người lập



Bùi Quang Sỹ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý III/2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		85.602.409.979	67.822.704.481
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		33.964.422.865	26.225.699.461
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		347.197.603	(457.004.272)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(25.270.596.451)	(13.566.945.924)
- Chi phí lãi vay	06		97.540.426.729	58.497.759.573
- Các khoản điều chỉnh khác	07		(360.000.000)	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		191.823.860.725	138.522.213.319
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(148.805.333.202)	(64.731.332.128)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(797.764.134)	17.842.363.909
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải)	11		(26.775.609.320)	30.752.375.425
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2.617.254.764)	(10.280.324.200)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(99.284.674.312)	(56.407.505.617)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(17.936.561.269)	(13.816.354.388)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17			(374.205.595)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(104.393.336.276)	41.507.230.725
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản	21		(140.949.263.985)	(138.055.001.241)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(298.682.175.000)	(179.625.400.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		247.692.328.767	40.400.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(9.323.741.000)	(131.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		20.000.000.000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		25.821.727.381	24.882.175.001
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(155.441.123.837)	(383.398.226.240)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.772.290.887.157	1.576.292.856.075
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.512.666.529.287)	(1.092.523.440.031)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(7.524.599.511)	(4.170.426.990)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		252.099.758.359	479.598.989.054
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(7.734.701.754)	137.707.993.539
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		65.441.403.640	65.799.237.929
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		141.067.491	202.074.815
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.01	57.847.769.377	203.709.306.283

Hưng Yên, ngày 24 tháng 10 năm 2022

Người lập

Lê Thị Thường

Kế toán trưởng

Bùi Thị Hằng



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

I. Thông tin doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thuận Đức ("Công ty") là một Công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 0503000198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp lần đầu ngày 22 tháng 1 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất số 0900264799 là lần thứ 13 được cấp ngày 16 tháng 09 năm 2022.

Ngày 11 tháng 7 năm 2018, Công ty đã nhận được quyết định số 4285/UBCK-GSDC của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc chấp thuận là công ty đại chúng với mã chứng khoán TDP.

Ngày 5 tháng 11 năm 2018, Công ty đã nhận được quyết định số 706/QĐ-SGGDHN của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội về việc chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thuận Đức.

Ngày 24 tháng 7 năm 2020, Công ty đã nhận được quyết định số 403/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh về việc chấp thuận niêm yết cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thuận Đức với mã chứng khoán "TDP"

2. Lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất hạt nhựa PP, bao bì dệt PP chất lượng cao phục vụ trong nước, xuất khẩu; sản xuất xuất khẩu túi xách siêu thị thân thiện môi trường và các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận đầu tư.

Công ty có trụ sở chính tại thôn Bằng Ngang, Thị trấn Lương Bằng, Huyện Kim Động, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam. Công ty có các Chi nhánh tại số 851, Khu phố Thủ Từ 2, Phường Tân Khánh, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An, Việt Nam.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con:

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	Thôn Lương Hội, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, Hưng Yên, Việt Nam	Sản xuất các sản phẩm bao bì từ nhựa PP và các hoạt động khác theo GCNĐKDN	100%	100%

- Danh sách các công ty đầu tư khác:

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty CP Thuận Đức Eco	Thôn Bằng Ngang, Thị trấn Lương Bằng, Huyện Kim Động, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.	Sản xuất túi xuất khẩu từ các sản phẩm nhựa PP và các hoạt động khác theo GCNĐKDN	37,29%	37,29%
Công ty CP Thuận Đức Bim Sơn	Lô CN5, khu B, Khu công nghiệp Bim Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa	Sản xuất sản phẩm bao bì dệt PP, túi xách siêu thị chất lượng cao.	15,00%	15,00%

- Danh sách các đơn vị trực thuộc

Tên Đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Long An - Hạch toán phụ thuộc	Khu phố Thủ Từ 2, Phường Tân Khánh, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An, Việt Nam

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2021 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Công ty và Chi nhánh Bim Sơn. Các giao dịch nội bộ và số dư nội bộ giữa Công ty với Chi nhánh Bim Sơn đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính. Người sử dụng báo cáo tài chính tổng hợp nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty con

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chi định khách hàng thanh toán;

Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;

Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và

Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và

Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

4. Các khoản đầu tư tài chính***Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết***Đầu tư vào công ty con***

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo tài chính.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang tính chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp giá bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và các hàng tồn kho khác trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng, giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

7. Ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ**7.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định

Thời gian khấu hao (năm)

Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 28
Máy móc, thiết bị	03 - 16
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
Tài sản cố định khác	03

7.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

8. Ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm/ Tỷ lệ khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30
Máy móc, thiết bị	07 - 13
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	04 - 05

9. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là các máy móc thiết bị mua về chưa lắp đặt sử dụng, và chi phí xây dựng dở dang chưa hoàn thành được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

11. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản chi phí máy gia công, chi phí tiền điện nước, trích chi phí lãi vay... là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo và các khoản phải trả chưa phát sinh do chưa ghi nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh được phản ánh là dự phòng phải trả.

14. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu/các cổ đông/các thành viên được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

15. Ghi nhận doanh thu, thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

16. Thuế**16.1 Các nghĩa vụ về thuế*****Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)***

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 0% đối với các lô hàng xuất khẩu, 10% đối với các lô hàng hàng khác.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20 % trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

17. Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được xác định dựa trên việc bán các sản phẩm và hàng hóa theo khu vực địa lý trong nước và ngoài nước. Ban Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty dựa theo vị trí địa lý của các khách hàng tại Việt Nam ("Trong nước") và ngoài Việt Nam ("Xuất khẩu").

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

18. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền	57.847.769.377	65.441.403.640
Tiền mặt	3.920.627.373	5.038.506.395
Tiền gửi ngân hàng	53.927.142.004	60.402.897.245
Cộng	57.847.769.377	65.441.403.640

2. Các khoản đầu tư tài chính**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/09/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	259.107.575.000	259.107.575.000	154.925.400.000	154.925.400.000
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	259.107.575.000	259.107.575.000	154.925.400.000	154.925.400.000
Dài hạn	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000
Trái phiếu (**)	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000
Cộng	274.107.575.000	274.107.575.000	169.925.400.000	169.925.400.000

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tại ngân hàng, lãi trả cuối mỗi kỳ

(**) Trái phiếu phát hành của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam phát hành với kỳ hạn 7 năm, lãi suất trái phiếu bằng lãi suất tham chiếu +1,2%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	170.000.000.000	-	190.000.000.000	-
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	170.000.000.000	-	170.000.000.000	-
Công ty TNHH Phát triển công nghệ Thuận Đức	-	-	20.000.000.000	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	158.500.000.000	-	158.500.000.000	-
Công ty CP Thuận Đức Eco	158.500.000.000	-	158.500.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác	15.000.000.000	-	15.000.000.000	-
Công ty CP Thuận Đức Bim Sơn	15.000.000.000	-	15.000.000.000	-
Cộng	343.500.000.000	-	363.500.000.000	-

(*) Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên trở thành công ty con từ ngày 01/10/2019 hoạt động lĩnh vực sản xuất bao bì dệt PP.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

(*) Công ty TNHH Phát triển công nghệ Thuận Đức trở thành công ty con từ ngày 10/09/2021, hoạt động bán buôn máy móc thiết bị phụ tùng và các hoạt động khác theo giấy phép kinh doanh. Tại ngày 31/05/2022 công ty TNHH Phát triển công nghệ Thuận Đức không còn là công ty con nữa.

(*) Tại ngày 30/11/2021 Công ty CP Thuận Đức Eco trong giai đoạn đầu tư trước hoạt động. Tổng vốn điều lệ công ty CP Thuận Đức ECO là 425.000.000.000 trong đó tỷ lệ sở hữu của Công ty CP Thuận Đức là 37,29%, tại ngày 30/11/2021 Công ty CP Thuận Đức ECO là công ty liên kết.

(*) Tại ngày 17/11/2021 Công ty CP Thuận Đức Bim Sơn trong giai đoạn đầu tư trước hoạt động. Tổng vốn điều lệ công ty CP Thuận Đức Bim Sơn là 100.000.000.000 trong đó tỷ lệ sở hữu của Công ty CP Thuận Đức là 15%, tại ngày 30/11/2021. Đây là hoạt động đầu tư vào đơn vị khác.

Công ty không trình bày giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty con do cổ phiếu các Công ty này không niêm yết và không có thông tin giá trị hợp lý trên thị trường.

3. Phải thu của khách hàng

	30/09/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	356.480.702.794	-	249.967.747.695	-
Công ty TNHH Một thành viên Logistics Viettel		-	38.958.616.000	-
Công ty cổ phần Maruni Quốc Tế		-	19.707.167.500	-
Công ty TNHH giao nhận vận tải quốc tế EMC	14.996.590.378	-	10.057.022.950	-
Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu và đầu tư Hà Anh		-	10.332.380.325	-
LY ECO PAK LIMITED		-	12.376.913.200	-
Các khách hàng khác	125.860.691.206	-	70.324.671.982	-
Phải thu từ các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại TM VIII.2)	215.623.421.210	-	88.210.975.738	-
Cộng	356.480.702.794	-	249.967.747.695	-

4. Trả trước cho người bán

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn	229.262.902.907	98.331.643.994
Công ty Cổ phần Thuận Đức IP	49.124.441.660	-
Công ty Cổ phần Thái Thuận Hưng	60.797.024.530	67.500.000.000
Bùi Văn Tư	-	11.494.108.000
Các khách hàng khác	103.338.510.049	11.887.053.638
Trả trước cho người bán là các bên liên quan (TM VIII.2)	16.002.926.668	7.450.482.356
Cộng	229.262.902.907	98.331.643.994

5. Phải thu về cho vay

	30/09/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	13.207.671.233	-	66.400.000.000	-
Cho vay các cán bộ nhân viên trong công ty.	13.207.671.233	-	66.400.000.000	-
Cộng	13.207.671.233	-	66.400.000.000	-

Các khoản cho vay cá nhân là cán bộ nhân viên của công ty theo chính sách ưu đãi hỗ trợ người lao động, kỳ hạn theo từng hợp đồng vay, lãi suất 8%/năm có tài sản đảm bảo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***6. Phải thu khác**

	30/09/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	22.527.632.951	-	103.231.533.477	-
Tạm ứng cho cán bộ nhân viên (*)	3.925.634.022	-	30.110.542.091	-
Lãi tiền gửi, ký quỹ và cho vay	16.231.998.814	-	7.328.991.271	-
Phải thu khác 1388	2.070.000.115	-	2.992.000.115	-
Ký cược, ký quỹ (*)	300.000.000	-	62.800.000.000	-
b) Dài hạn	205.607.212.235	-	194.189.847.543	-
Ký cược, ký quỹ (*)	2.486.764.354	-	2.244.697.379	-
Tạm ứng đầu tư	-	-	-	-
Hợp đồng hợp tác kinh doanh	190.391.741.000	-	170.000.000.000	-
Thuế GTGT của tài sản thuế tài chính	2.728.706.881	-	1.945.150.164	-
Lợi nhuận được chia	10.000.000.000	-	20.000.000.000	-
Cộng	228.134.845.186	-	297.421.381.020	-

(*)Tạm ứng cho các cán bộ, nhân viên của Công ty thực hiện mua hàng hóa vật tư, chi các chi phí cho Công ty chưa hoàn ứng.

7. Hàng tồn kho

	30/09/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	282.173.241.383	-	240.251.315.091	-
Công cụ, dụng cụ	19.002.612.971	-	17.727.184.195	-
Thành phẩm	344.856.122.834	-	292.111.557.600	-
Bán thành phẩm	25.477.091.219	-	137.383.377.968	-
Hàng hóa	54.028.906.576	-	37.266.775.995	-
Cộng	725.537.974.983	-	724.740.210.849	-

Đơn vị tính: VND

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Địa chỉ: Bảng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý III/2022

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	Tài sản cố định khác	Cộng	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá								
Số dư ngày 01/01/2022	85.751.929.818	315.738.861.528	47.103.431.693	4.884.555.307	716.200.000	716.200.000	454.194.978.346	
Mua mới trong năm		16.554.579.984	388.061.245	750.854.505	95.000.000	883.753.062	18.672.248.796	
Xây dựng hoàn thành	57.848.414.470						57.848.414.470	
Sửa chữa nâng cấp		1.713.710.432	110.331.717				1.824.042.149	
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính							-	
Thanh lý, nhượng bán							-	
Phân loại tài sản							-	
Số dư ngày 30/09/2022	143.600.344.288	334.007.151.944	47.601.824.655	5.635.409.812	95.000.000	1.599.953.062	532.539.683.761	
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư ngày 01/01/2022	24.861.935.888	115.243.978.881	24.774.401.279	1.662.205.591	74.604.170	74.604.170	166.617.125.809	
Khấu hao trong năm	4.627.573.257	20.628.588.638	3.291.082.628	504.079.679	4.749.999	98.625.438	29.154.699.639	
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính		2.556.407.353					2.556.407.353	
Thanh lý, nhượng bán			204.263.757				204.263.757	
Tăng khác		325.714.268					325.714.268	
Số dư ngày 30/09/2022	29.489.509.145	138.754.689.140	28.269.747.664	2.166.285.270	4.749.999	173.229.608	198.858.210.826	
Giá trị còn lại								
Tại ngày 01/01/2022	60.889.993.930	200.494.882.647	22.329.030.414	3.222.349.716	-	641.595.830	287.577.852.537	
Tại ngày 30/09/2022	114.110.835.143	195.252.462.804	19.332.076.991	3.469.124.542	90.250.001	1.426.723.454	333.681.472.935	

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 18.330.465.008 VND

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022 một số tài sản cố định của Công ty đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay Công ty vay ngân hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Đơn vị tính: VND Cộng
Nguyên giá				
Số dư ngày 01/01/2022	-	16.898.704.828	23.618.546.242	40.517.251.070
Thuê tài chính trong kỳ	-	11.794.307.908	10.270.484.880	22.064.792.788
Tăng khác	-	-	363.636.364	363.636.364
Giảm khác	-	(363.636.364)	-	(363.636.364)
Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	(12.267.431.191)	(380.732.151)	(12.648.163.342)
Phân loại lại tài sản thuê tài chính	-	-	-	-
Số dư ngày 30/09/2022	-	16.061.945.181	33.871.935.335	49.933.880.516
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư ngày 01/01/2022	-	2.112.985.306	3.064.784.783	5.177.770.089
Khấu hao trong năm	-	1.368.167.656	3.171.986.421	4.540.154.077
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-
Phân loại lại	-	-	-	-
Giảm khác	-	(2.556.407.352)	(529.978.030)	(3.086.385.382)
Số dư ngày 30/09/2022	-	924.745.610	5.706.793.174	6.631.538.784
Giá trị còn lại				
Số dư ngày 01/01/2022	-	14.785.719.522	20.553.761.459	35.339.480.981
Số dư ngày 30/09/2022	-	15.137.199.571	28.165.142.161	43.302.341.732

10. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm quản lý	Đơn vị tính: VND Cộng
Nguyên giá				
Số dư ngày 01/01/2022	-	-	1.354.517.500	1.354.517.500
Mua trong năm	-	-	1.610.950.000	1.610.950.000
Số dư ngày 30/09/2022	-	-	2.965.467.500	2.965.467.500
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư ngày 01/01/2022	-	-	278.517.243	278.517.243
Khấu hao trong năm	-	-	269.569.153	269.569.153
Số dư ngày 30/09/2022	-	-	548.086.396	548.086.396
Giá trị còn lại				
Số dư ngày 01/01/2022	-	-	1.076.000.257	1.076.000.257
Số dư ngày 30/09/2022	-	-	2.417.381.104	2.417.381.104

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND

11. Chi phí trả trước

	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí trả trước chờ phân bổ	6.226.325.660	1.527.731.880
Cộng cụ, dụng cụ xuất dùng	3.056.338.753	1.421.391.884
	3.169.986.907	106.339.996
b) Dài hạn		
Chi phí trả trước chờ phân bổ	11.512.562.787	13.593.901.803
Chi phí giải phóng mặt bằng còn được khấu trừ (*)	783.775.830	767.468.414
	443.687.460	529.990.460

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	10.285.099.497	12.296.442.929
Cộng	17.738.888.447	15.121.633.683

(*) Chi phí giải phóng mặt bằng phản ánh tiền hỗ trợ cơ quan Nhà nước trong việc đền bù giải phóng mặt bằng tại thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động để phục vụ cho Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất bao bì dệt Thuận Đức. Một phần chi phí này sẽ được bù trừ với tiền thuê đất phải trả hàng năm.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Xây dựng tại nhà máy	261.376.662	17.192.234.545
Công trình xây dựng cơ bản	598.856.481	
Mua sắm TSCĐ	197.980.000	1.713.872.380
Sửa chữa nâng cấp tài sản	136.836.964	2.127.934.740
Cộng	1.195.050.107	21.034.041.665

13. Phải trả người bán

	30/09/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	91.008.116.199	91.008.116.199	171.333.881.555	139.109.670.975
Công ty Cổ phần Stavian GFS Land	-	-	33.070.520.000	33.070.520.000
Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu máy và phụ tùng	-	-	15.244.977.321	15.244.977.321
Công ty CP Nhựa Châu Âu	5.469.655.960	5.469.655.960	4.936.028.880	4.936.028.880
Công ty Cổ phần Thái Thuận Hưng	-	-	6.966.085.009	6.966.085.009
Công ty cổ phần STAVIAN hóa chất	5.396.000.000	5.396.000.000	32.224.210.580	-
Công Ty TNHH Nhựa Phương Anh	-	-	10.062.777.450	10.062.777.450
Các khách hàng khác	58.520.883.149	58.520.883.149	68.829.282.315	68.829.282.315
Phải trả người bán các bên liên quan (Trình bày tại TM VIII.2)	21.621.577.090	21.621.577.090	-	-
Cộng	91.008.116.199	91.008.116.199	171.333.881.555	139.109.670.975

14. Người mua trả tiền trước

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn	11.065.320.145	32.727.393.535
Syracuse Enviro Group	-	4.186.426.023
MARIO CO., LTD	-	4.094.852.767
TRAJET LLC	1.222.281.301	-
EARTHWISE BAG COMPANY, INC.	1.167.082.822	-
RTB WEST	1.163.713.600	-
Các khách hàng khác	7.512.242.422	24.446.114.745
Cộng	11.065.320.145	32.727.393.535

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**Đơn vị tính: VND
30/09/2022

	01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	
a) Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	-	1.893.934.173	1.893.934.173	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	1.924.668	1.924.668	-
Thuế TNDN	17.626.357.142	20.199.638.371	17.936.561.269	19.889.434.244
Thuế thu nhập cá nhân	323.119.081	1.215.955.976	1.317.980.870	221.094.187
Các loại thuế khác	240.000	2.160.000	2.160.000	240.000
Các khoản phí, lệ phí và	-	17.175.499	17.175.499	-
Cộng	17.949.716.223	23.330.788.687	21.169.736.479	20.110.768.431
b) Phải thu				
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	19.101.600	74.432.025	55.330.425	-
Cộng	19.101.600	74.432.025	55.330.425	-

16. Chi phí phải trả

	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
a) Ngắn hạn	5.266.315.568	10.156.062.961
- Trích trước chi phí tiền điện nước, thưởng nhân viên	1.228.842.270	498.960.042
- Trích trước chi phí lãi vay	4.037.073.298	9.408.602.919
- Các khoản trích trước khác;	400.000	248.500.000
Cộng	5.266.315.568	10.156.062.961

17. Phải trả khác

	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
a) Ngắn hạn	1.522.999.700	304.465.025
Phải trả khác là các bên liên quan (Trình bày tại TM VIII.3)	-	-
Kinh phí công đoàn	298.633.502	230.142.779
Bảo hiểm xã hội	982.134.689	-
Phải trả khác	242.231.509	74.322.246
b) Dài hạn	2.723.873.479	1.913.587.359
Các khoản phải trả, phải nộp khác.	2.723.873.479	1.913.587.359
Cộng	4.246.873.179	2.218.052.384

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***18. Vay và nợ thuế tài chính**

	30/09/2022		Trong năm		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngân hạn	1.436.637.538.887	1.436.637.538.887	1.797.586.449.723	1.520.191.128.798	1.159.242.217.962	1.159.242.217.962
Vay ngắn hạn (18.1)	1.397.317.499.982	1.397.317.499.982	1.766.769.682.187	1.493.948.762.000	1.124.496.579.795	1.124.496.579.795
Vay dài hạn đến hạn trả (18.2)	30.431.536.761	30.431.536.761	20.663.866.937	18.717.767.287	28.485.437.111	28.485.437.111
Nợ thuế tài chính đến hạn trả (18.3)	8.888.502.144	8.888.502.144	10.152.900.599	7.524.599.511	6.260.201.056	6.260.201.056
b) Dài hạn	277.345.309.595	277.345.309.595	25.821.110.112	30.816.767.536	282.340.967.019	282.340.967.019
Vay dài hạn (18.2)	30.809.835.625	30.809.835.625	5.521.204.970	20.663.866.937	45.952.497.592	45.952.497.592
Nợ thuế tài chính dài hạn (18.3)	22.710.973.970	22.710.973.970	17.883.405.142	10.152.900.599	14.980.469.427	14.980.469.427
Trái phiếu phát hành (18.4)	223.824.500.000	223.824.500.000	2.416.500.000	-	221.408.000.000	221.408.000.000
Cộng	1.713.982.848.482	1.713.982.848.482	1.823.407.559.835	1.551.007.896.334	1.441.583.184.981	1.441.583.184.981

18.1 Vay ngắn hạn

	30/09/2022		Lãi suất áp dụng		Hình thức đảm bảo	
	Kỳ hạn trả gốc và	Lãi suất áp dụng	Lãi suất áp dụng	Hình thức đảm bảo		
Ngân hàng Nông Nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam	288.008.844.884	Gốc vay trả cuối kỳ khé ước, kỳ trả lãi ngày 25 hàng tháng ngày.	Lãi suất 6% đến 8% với VND, 3,5% đến 4% với USD.	- Số tiết kiệm có kỳ hạn Ngô Kim Dung trị giá 5 tỷ đồng, hợp đồng tiền gửi và trái phiếu của công ty năm giữ 20 tỷ. - Phương tiện vận tải và máy móc định giá 67,39 tỷ đồng và công trình xây dựng công ty 37,2 tỷ đồng. - Bất động sản cá nhân: 3,46 tỷ		
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	245.242.175.905	Gốc vay trả cuối kỳ khé ước, kỳ trả lãi ngày 5 hàng tháng ngày.	Lãi suất 7,9% đến 8,8%.	- Tài sản máy móc và phương tiện thế chấp trị giá 10,5 tỷ đồng và hàng tồn kho tối thiểu tại công ty do AMC - MB quản lý giá trị 217 tỷ đồng - Hợp đồng tiền gửi trị giá 31,75 tỷ đồng của Công ty, số tiết kiệm cá nhân Ngô Kim Dung trị giá 5 tỷ đồng		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - CN Hoàn Kiếm	64.821.064.669	Gốc vay được trả vào cuối kỳ mỗi khế ước, lãi trả hàng	Lãi suất 5,1%.	Hàng tồn kho luân chuyển: 15,7 tỷ, hàng tồn kho hạt nhựa nguyên sinh: 55,2 tỷ, hợp đồng tiền gửi: 23 tỷ
Ngân hàng TMCP Việt Nam thịnh vượng - Hội sở chính	24.534.584.055	Khế ước 6 tháng, lãi trả ngày 25 hàng tháng	Lãi suất 8,4% với VND, 5,5% đến 6,5% với USD	Quyền đòi nợ hình thành trong tương lai 43 tỷ
Ngân hàng Sinopacs - CN TP.Hồ	21.473.250.110	Khế ước 6 tháng, lãi	Lãi suất 7,3% với VND	Hợp đồng tiền gửi trị giá 9,4 tỷ của Công ty.
Ngân hàng BIDV - CN Sở giao dịch 1	527.096.065.480	Khế ước 9 tháng, lãi trả ngày 25	Lãi 7,5% với VND	Các Hợp đồng tiền gửi trị giá 111 tỷ đồng. Phương tiện vận tải: 500 triệu. Bất động sản cá nhân trị giá 54 tỷ đồng Máy móc thiết bị: 17,22 tỷ
Ngân hàng Ocean Bank - CN Quảng Ninh	44.257.171.060	Khế ước 9 tháng, lãi trả ngày 25	Lãi 6,5% với VND	Hợp đồng tiền gửi trị giá 9 tỷ đồng, khoản phải thu luân chuyển: 70 tỷ
Ngân hàng VIB Bank - CN Sở giao dịch	99.922.469.741	Khế ước 6 tháng, lãi trả ngày 25.	Lãi suất 7% với VND	Hợp đồng tiền gửi trị giá 30 tỷ đồng
Ngân hàng Hongleong Việt Nam - CN Hà Nội	67.662.144.078	Khế ước 6 tháng, lãi trả ngày 25.	Lãi suất 4,9%	Hợp đồng tiền gửi trị giá 29 tỷ đồng
Ngân hàng Tiên Phong Bank - CN Bắc Từ Liêm	14.299.730.000	Tín dụng tron		
Công ty TNHH MTV thuế tài chính Mirae Asset Việt Nam		Gốc vay trả khi đáo hạn 9 tháng	Lãi suất 11%	Cổ phiếu TDP và cá nhân.
Cộng	1.397.317.499.982			

18.2 Vay dài hạn

Đối tượng vay	30/09/2022	Kỳ hạn trả gốc và lãi vay	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
---------------	------------	---------------------------	----------	-------------------

Ngân hàng Nông Nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam	30.002.806.050	Gốc vay trả hàng tháng theo lịch trả nợ từng hợp đồng, lãi vay trả ngày 25 hàng tháng.	Lãi suất 10%	Tài sản hình thành từ vốn vay.
--	----------------	--	--------------	--------------------------------

Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả 15.000.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Ngân hàng Tiên phong - CN Thăng Long	10.632.750.108	Gốc vay trả hàng tháng theo lịch trả nợ từng hợp đồng, lãi vay trả ngày 25 hàng tháng.	Lãi suất 8,9% đến 11,5%	Tài sản hình thành từ vốn vay.
<i>Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	6.576.659.049			
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Thanh Xuân	13.438.376.228	Gốc vay cuối cùng được trả vào ngày 16 tháng 4 năm 2025; lãi được trả hàng tháng.	10% VND, 7,3% với USD.	Tài sản hình thành từ vốn vay.
<i>Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	7.154.877.712			
Ngân hàng TMCP BIDV - CN sở giao dịch 1	7.167.440.000	Gốc vay cuối cùng được trả vào ngày 16 tháng 4 năm 2025; lãi được trả hàng tháng.	10% VND, 7,3% với USD.	Tài sản hình thành từ vốn vay.
<i>Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	1.700.000.000			Hợp đồng tiền gửi 650 triệu
Cộng	61.241.372.386			
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	30.431.536.761			
<i>Vay dài hạn</i>	30.809.835.625			

18.3 Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	30/09/2022		01/01/2022	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả nợ gốc	Trả tiền lãi thuế	Trả tiền lãi thuế
Trên 1 năm đến 5 năm	15.614.369.826	7.524.599.511	8.089.770.315	4.277.381.881
Cộng	15.614.369.826	7.524.599.511	8.089.770.315	4.277.381.881
				21.240.670.483
				21.240.670.483

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***18.4 Trái phiếu phát hành****Trái phiếu thường**

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Lãi suất	Giá trị	Lãi suất
Trái phiếu phát hành				
Loại phát hành theo mệnh giá				
Công ty Chứng khoán Mirae Asset	20.000.000.000	9%	20.000.000.000	9%
Nhà đầu tư cá nhân	10.000.000.000	9%	10.000.000.000	9%
Shinhan Bank	100.000.000.000	9%	100.000.000.000	9%
Keb Hana Bank	100.000.000.000	9%	100.000.000.000	9%
Chi phí phát hành khoản vay chưa được phân bổ	(6.175.500.000)		(8.592.000.000)	
Tổng cộng	223.824.500.000		221.408.000.000	

Trái phiếu phát hành ngày 1/9/2021 theo mệnh giá tổng khối lượng là 230 trái phiếu, mệnh giá 1 tỷ đồng/ 1 trái phiếu. Trái phiếu có kỳ hạn 3 năm và lãi suất cố định 9%/năm có tài sản đảm bảo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

19. Vốn chủ sở hữu**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn góp của	Quỹ đầu tư phát	Lợi nhuận	Đơn vị tính: VND
				Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2021	537.598.370.000	9.200.000.000	88.332.078.684	635.130.448.684
Lãi trong năm trước	-	-	84.514.249.033	84.514.249.033
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	64.510.650.000	-	(64.510.650.000)	-
Trích lập quỹ ĐTPT (*)	-	7.000.000.000	(7.000.000.000)	-
Trích thù lao HĐQT, BKS (*)	-	-	(360.000.000)	(360.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2021	602.109.020.000	16.200.000.000	100.975.677.717	719.284.697.717
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (**)	-	-	-	-
Lãi trong kỳ này	-	-	65.431.539.071	65.431.539.071
Kê khai bổ sung thuế TNDN	-	-	-	-
Trích thù lao HĐQT, BKS (*)	-	-	-360.000.000	(360.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/09/2022	602.109.020.000	16.200.000.000	166.047.216.788	784.356.236.788

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	602.109.020.000	602.109.020.000
Vốn góp đầu kỳ	602.109.020.000	602.109.020.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	602.109.020.000	602.109.020.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

c) Cổ phiếu

	30/09/2022	01/01/2022
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	60.210.902	60.210.902
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	60.210.902	60.210.902
- Cổ phiếu phổ thông	60.210.902	60.210.902
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	60.210.902	60.210.902
- Cổ phiếu phổ thông	60.210.902	60.210.902
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP	60.210.902	60.210.902

f) Các quỹ của công ty

Khoản mục	01/01/2022	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Đơn vị tính: VND
				30/09/2022
Quỹ đầu tư phát triển	16.200.000.000	-	-	16.200.000.000
Cộng	16.200.000.000	-	-	16.200.000.000

*** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được sử dụng để mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại:

	30/09/2022	01/01/2022
Dollar Mỹ (USD)	520.230,81	546.306,00
Euro (EUR)	26.256,76	660,00

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021 VND
Tổng doanh thu	2.102.662.215.072	1.546.179.451.604
Doanh thu bán hàng	2.099.633.242.888	1.542.760.579.404
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.028.972.184	3.418.872.200
Doanh thu thuần	2.102.662.215.072	1.546.179.451.604

Doanh thu đối với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.3

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021 VND
Giá vốn hàng bán	1.856.743.973.900	1.362.883.509.797
Giá vốn khác	1.310.895.443	58.560.363
Cộng	1.858.054.869.343	1.362.942.070.160

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	24.906.909.924	13.566.945.924
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	6.606.515.237	988.889.539
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	94.439.728	457.004.272
Cộng	31.607.864.889	15.012.839.735

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021 VND
Lãi tiền vay	90.730.148.662	58.497.759.573
Lãi thuê tài chính	2.022.853.377	232.273.984
Lãi mua hàng trả chậm	873.753.248	340.048.699
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	2.533.892.954	625.049.382
Chi phí tài chính khác	2.416.500.000	268.500.000
Cộng	98.577.148.241	59.963.631.638

5. Thu nhập khác và chi phí khác

	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021 VND
Thu nhập khác		
- Thu nhập khác	46.654.832	239.476.353
Cộng	46.654.832	239.476.353

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***Chi phí khác**

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		320.454.565
- Các khoản bị phạt hành chính, truy thu, khác	499.485.927	-
- Các chi phí không có chứng từ hợp lệ, khấu hao xe oto trên 1,6 tỷ	2.750.025.461	1.259.067.457
Cộng	3.249.511.388	1.579.522.022
Lợi nhuận khác	(3.202.856.556)	(1.340.045.669)

6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
	VND	VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên	6.717.170.386	4.077.178.727
- Chi phí vật liệu, bao bì	439.491.459	187.756.625
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	250.958.581	9.327.759
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.550.046.744	128.746.992
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.202.736.473	27.393.680.277
- Chi phí bằng tiền khác	2.491.721.747	1.671.272.420
Cộng	33.652.125.390	33.467.962.800
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên quản lý	21.822.526.758	13.606.851.585
- Chi phí vật liệu quản lý	64.748.858	915.118.114
- Chi phí đồ dùng văn phòng	2.002.946.734	306.072.383
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định	2.817.432.965	2.239.359.236
- Thuế, phí và lệ phí	434.302.995	77.706.775
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.980.311.902	17.202.609.485
- Chi phí bằng tiền khác	23.058.400.240	1.308.159.013
Cộng	55.180.670.452	35.655.876.591

7. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.481.035.764.839	1.255.304.053.676
Chi phí nhân công	43.144.727.243	74.569.340.627
Chi phí khấu hao tài sản cố định	30.141.710.606	28.000.699.441
Chi phí dịch vụ mua ngoài	138.884.050.406	50.070.851.585
Chi phí khác bằng tiền	35.907.903.033	44.071.392.047
Cộng	1.729.114.156.127	1.452.016.337.376

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	85.602.409.979	67.822.704.481
Lãi vay loại trừ khi tính thuế TNDN	-	-
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	13.844.761.239	1.259.067.457
Các khoản điều chỉnh khác (nếu có)		
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	99.447.171.218	69.081.771.938
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	19.889.434.244	13.816.354.388
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, được giảm	-	-
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí	281.436.664	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20.170.870.908	13.816.354.388

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021 VND
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	1.772.290.887.157	1.576.292.856.075
Cộng	1.772.290.887.157	1.576.292.856.075

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021 VND
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	1.512.666.529.287	1.092.523.440.031
- Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	7.524.599.511	4.170.426.990
Cộng	1.520.191.128.798	1.096.693.867.021

VIII. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính Quý III/2022.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan

Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên
 Công ty CP Thuận Đức Eco
 Công ty cổ phần Thuận Đức Bim Sơn
 Công ty CP Sản xuất bao bì Thái Yên
 Nguyễn Đức Cường
 Ngô Kim Dung
 Lê Văn Quang
 Nguyễn Kim Anh
 Bùi Quang Sỹ
 Bùi Thế Quyền
 Phạm Văn Chí
 Nguyễn Văn Trường
 Trần Văn Huỳnh

Mối quan hệ

Công ty con
 Công ty liên kết
 Cùng chủ tịch HĐQT
 Cùng chủ tịch HĐQT
 Chủ tịch HĐQT
 Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc
 Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 24/04/2022)
 Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc
 Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 24/04/2022), Tổng giám đốc
 Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 24/04/2022)
 Thành viên HĐQT
 Thành viên HĐQT
 Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 24/04/2022 và miễn nhiệm ngày 31/07/2022)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021 VND
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	Công ty con	Bán hạt nhựa, vật tư	148.893.243.911	99.627.476.182
		Mua bao bì, manh dệt	86.395.258.896	97.737.803.536
		Mua dịch vụ Cho thuê máy móc, thiết bị	810.000.000 554.400.000	810.000.000
Công ty CP Sản xuất bao bì Thái Yên	Chung chủ tịch HĐQT	Bán hạt nhựa, vật tư	26.875.736.555	3.464.954.500
		Bán nhựa phế	6.968.724.000	
		Bán TSCĐ	1.451.000.000	
		Cho thuê máy	1.612.754.000	1.520.754.000
Công ty CP Thuận Đức ECO	Chung chủ tịch HĐQT	Mua bao bì	30.034.618.701	
		Bán hạt nhựa, vật tư	191.330.336.075	11.946.809.812
		Nhập mua nguyên liệu	84.384.029.125	4.306.800.000
		Thuê máy, gia công	3.141.730.098	147.840.000

Số dư với các bên liên quan

	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
Các khoản phải thu khách hàng	215.623.421.210	88.210.975.738
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	54.897.636.176	44.281.427.453
Công ty CP Sản xuất bao bì Thái Yên	27.840.716.345	4.757.701.951
Công ty CP Thuận Đức ECO	132.885.068.689	39.171.846.334
Các khoản phải trả người bán	21.621.577.090	-
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	2.446.934.580	-
Công ty CP Thuận Đức ECO	19.174.642.510	-
Các khoản trả trước cho người bán	16.002.926.668	7.450.482.356
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	-	4.883.547.696
Công ty CP Thuận Đức ECO	-	2.566.934.660
Công ty CP Sản xuất bao bì Thái Yên	16.002.926.668	-

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên chủ chốt được hưởng trong năm như sau:

	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021 VND
Thù lao hội đồng quản trị		
Nguyễn Đức Cường	655.000.000	573.000.000
Nguyễn Kim Anh	75.000.000	-
Ngô Kim Dung	630.000.000	273.000.000
Bùi Quang Sỹ	631.200.000	215.754.192
Nguyễn Văn Trường	75.000.000	573.000.000
Phạm Văn Chi	75.000.000	555.000.000
Trần Văn Huỳnh	15.000.000	-
Tiền lương Ban Tổng giám đốc, kế toán trưởng	441.744.815	356.279.808
Thù lao Ban kiểm soát	140.000.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý III/2022

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***3. Báo cáo bộ phận**

Công ty kinh doanh trong 2 khu vực địa lý chính là doanh thu từ các khách hàng bên ngoài Việt Nam ("Xuất khẩu") và doanh thu cho các khách hàng tại Việt Nam ("Trong nước"). Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai (02) bộ phận kinh doanh này.

Kết quả của bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân chia bao gồm tài sản và nợ phải trả, doanh thu hoạt động tài chính và phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lợi nhuận hoặc lỗ khác, và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Tại ngày 30/09/2022 và từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022

Kết quả kinh doanh

Doanh thu từ bán hàng của các lĩnh vực

Giá vốn hàng bán của các lĩnh vực

Lợi nhuận gộp của các lĩnh vực

Tổng các khoản thu nhập không phân bổ

Tổng các khoản chi phí không phân bổ

Lợi nhuận trước thuế TNDN

Thuế TNDN

Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN**Tài sản và nợ phải trả**

Tài sản không phân bổ

Tổng tài sản

Nợ phải trả không phân bổ

Tổng nợ phải trả

	Xuất khẩu VND	Trong nước VND	Tổng cộng VND
Doanh thu từ bán hàng của các lĩnh vực	533.272.001.689	1.569.390.213.383	2.102.662.215.072
Giá vốn hàng bán của các lĩnh vực	411.355.157.203	1.446.699.712.140	1.858.054.869.343
Lợi nhuận gộp của các lĩnh vực	121.916.844.486	122.690.501.243	244.607.345.729
Tổng các khoản thu nhập không phân bổ	-	-	31.654.519.721
Tổng các khoản chi phí không phân bổ	-	-	190.659.455.471
Lợi nhuận trước thuế TNDN			85.602.409.979
Thuế TNDN			20.170.870.908
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN			65.431.539.071
Tài sản và nợ phải trả			
Tài sản không phân bổ	-	-	2.640.873.327.004
Tổng tài sản			2.640.873.327.004
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	1.856.517.090.216
Tổng nợ phải trả			1.856.517.090.216

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý III/2022

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Tại ngày 30/09/2021 và từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021

Kết quả kinh doanh	Xuất khẩu	VND	Trong nước	VND	Tổng cộng	VND
Doanh thu từ bán hàng của các lĩnh vực	327.460.418.875		1.218.719.032.729		1.546.179.451.604	
Giá vốn hàng bán của các lĩnh vực	246.428.185.628		1.116.513.884.532		1.362.942.070.160	
Lợi nhuận gộp của các lĩnh vực	81.032.233.247		102.205.148.197		183.237.381.444	
Tổng các khoản thu nhập không phân bổ					15.252.316.088	
Tổng các khoản chi phí không phân bổ					130.666.993.051	
Lợi nhuận trước thuế TNDN					67.822.704.481	
Thuế TNDN					13.816.354.388	
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN					54.006.350.093	
Tài sản và nợ phải trả						
Tài sản của bộ phận						
Tài sản không phân bổ	-					2.162.934.550.820
Tổng tài sản						2.162.934.550.820
Nợ phải trả bộ phận						
Nợ phải trả không phân bổ	-					1.474.171.957.638
Tổng nợ phải trả						1.474.171.957.638

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

4. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính riêng năm 2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Ernst and Young Việt Nam.

Người lập

Lê Thị Thường

Kế toán trưởng

Bùi Thị Hằng

Hưng Yên, ngày 24 tháng 10 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Tổng Giám đốc



Bùi Quang Sỹ